FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,549
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,625
SL cổ phiếu LH	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	40
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
P/E	19.7
EPS	659

	YTD	1T	3T	6T
QTC	-0.6%	13.0%	21.0%	11.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

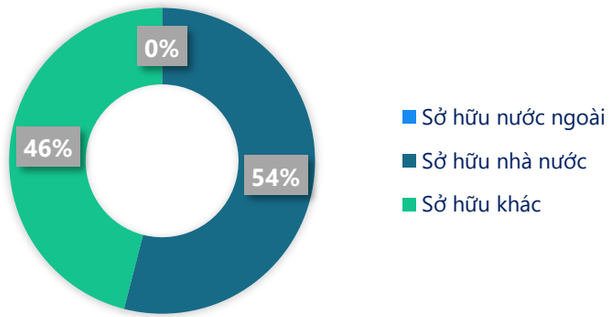

Cơ cấu Tổng tài sản

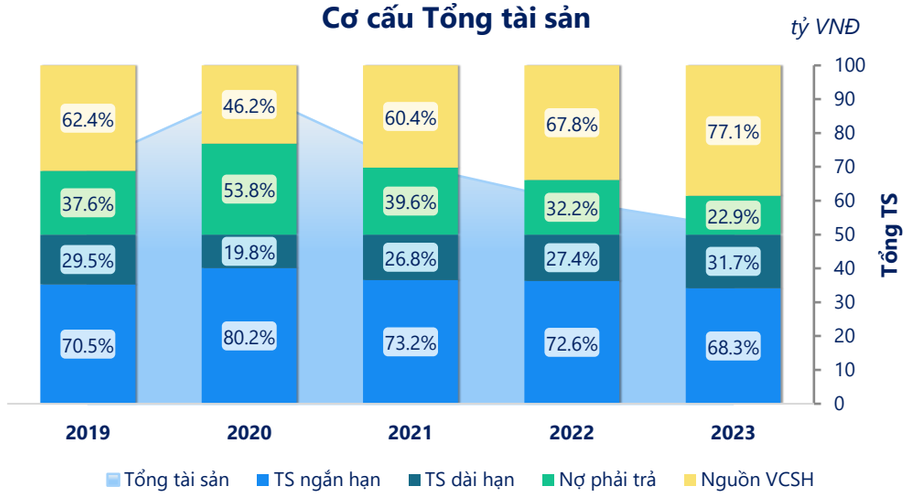

Tổng tài sản của QTC năm 2023 đạt 52.10 tỷ đồng, giảm 12.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

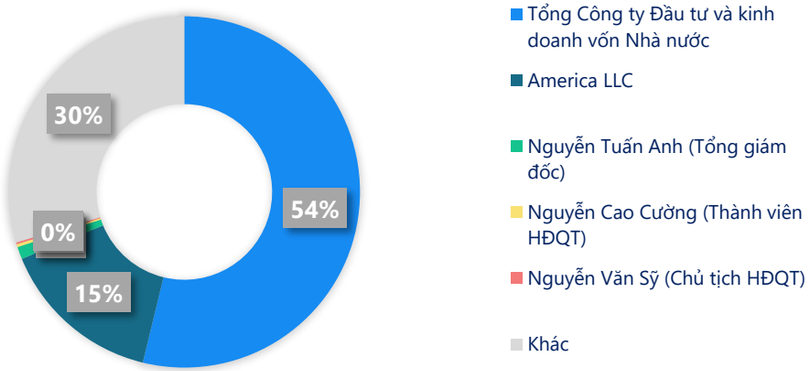

Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 54.0%, tiếp đến là sở hữu khác 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước sở hữu 53.8%, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tuấn Anh (Tổng giám đốc) nắm giữ 1.13%.

Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

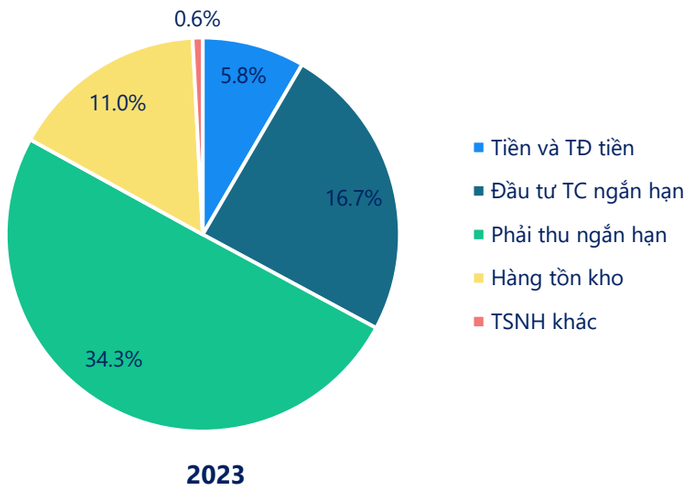

Tài sản ngắn hạn

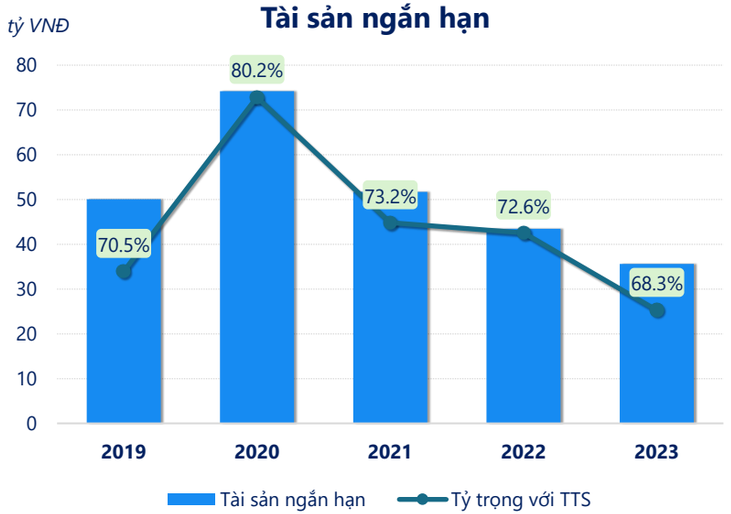

Tiền và tương đương tiền

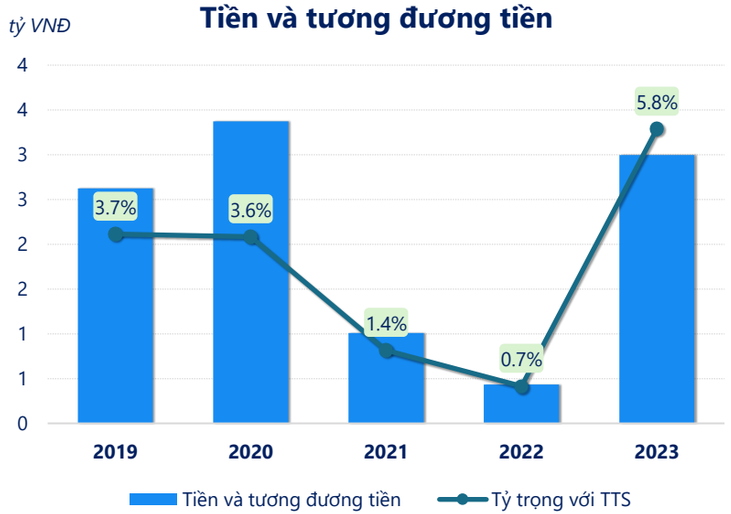

Tài sản ngắn hạn của QTC năm 2023 giảm 18.1% so với năm trước, đạt 35.59 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 68.3% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 34.3%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

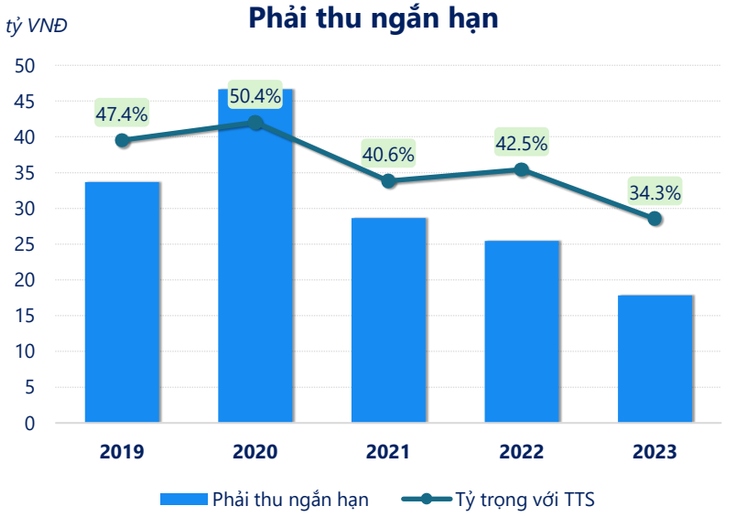

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

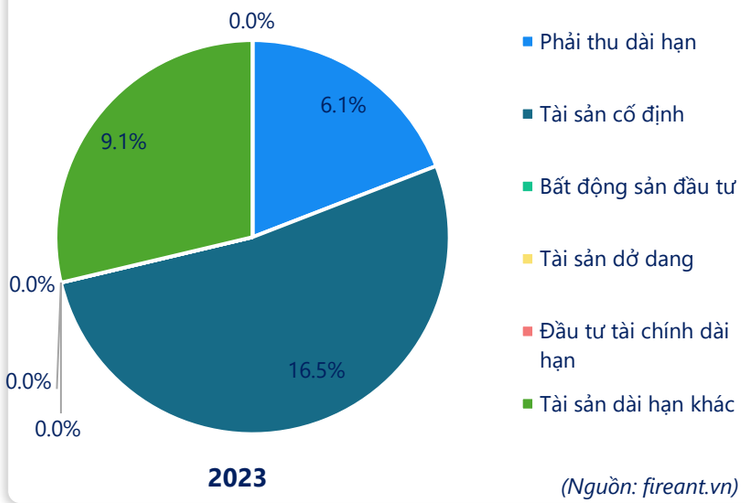

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

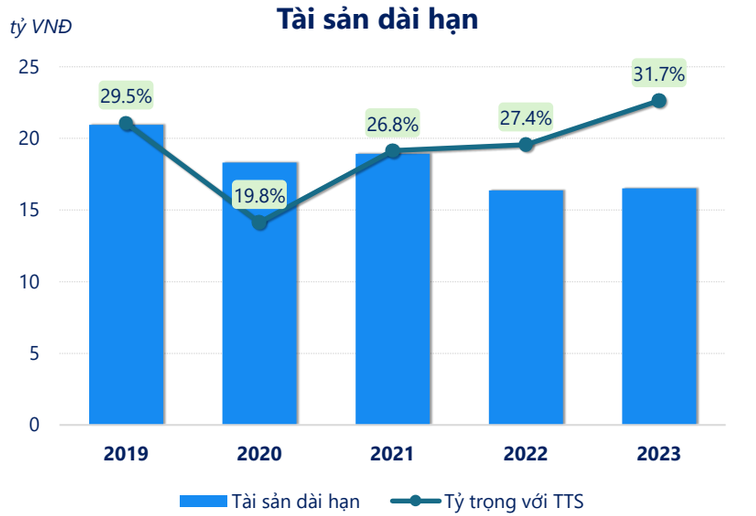

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

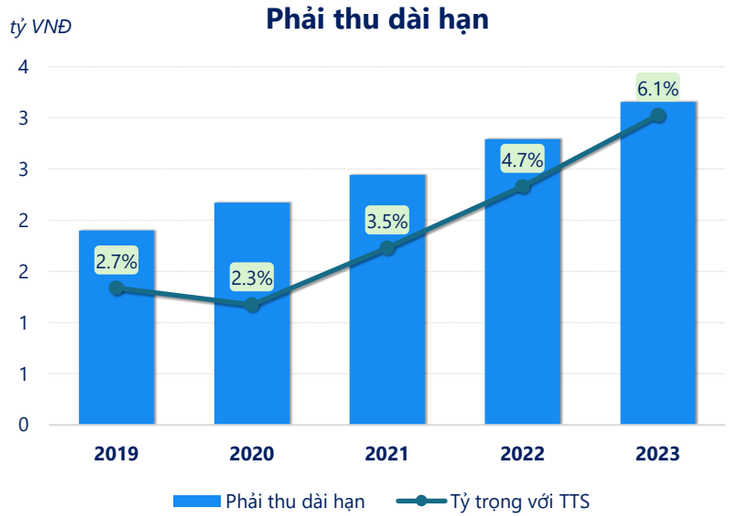

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 0.79% so với năm trước và đạt 16.51 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 31.7% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 16.5%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.10%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

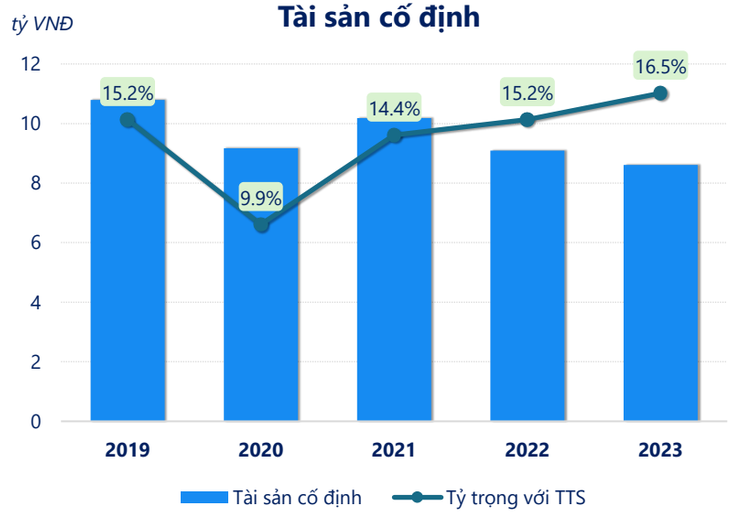

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

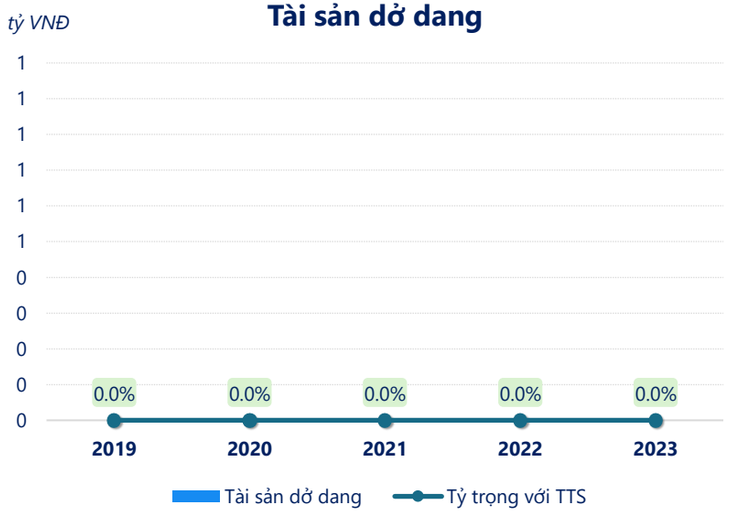

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Nợ vay

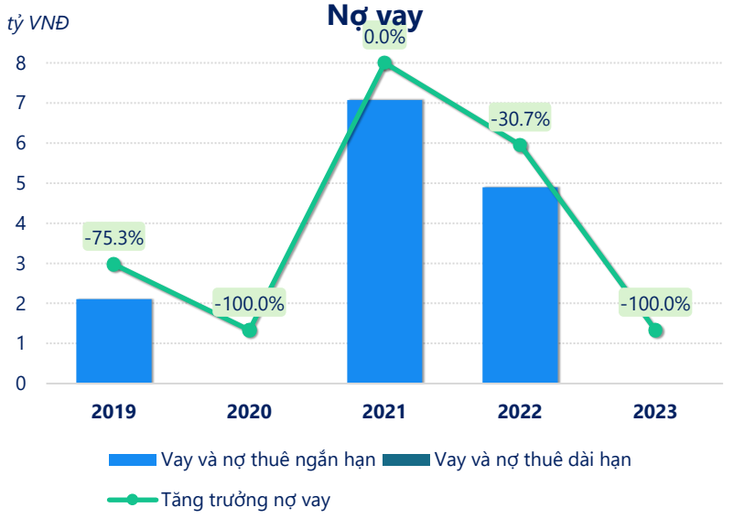

Vốn chủ sở hữu

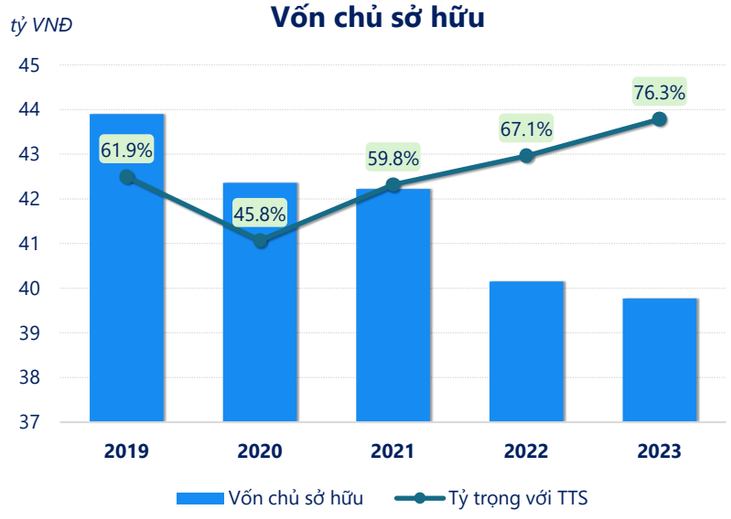

Vốn điều lệ

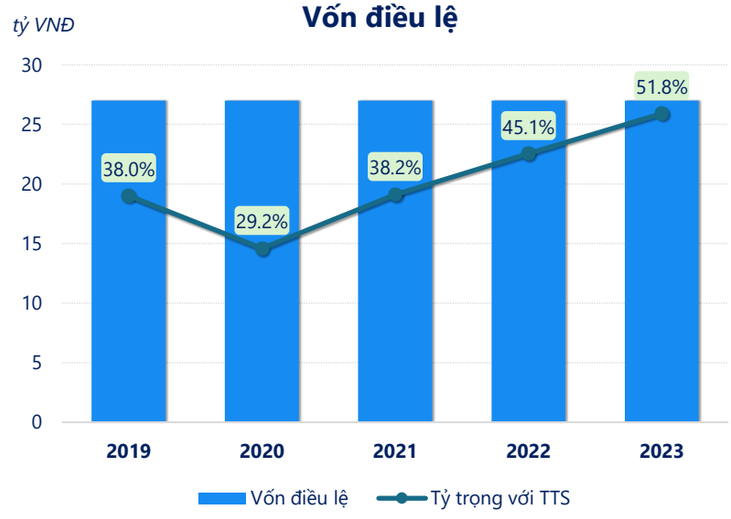

Vốn lưu động/Tổng TS

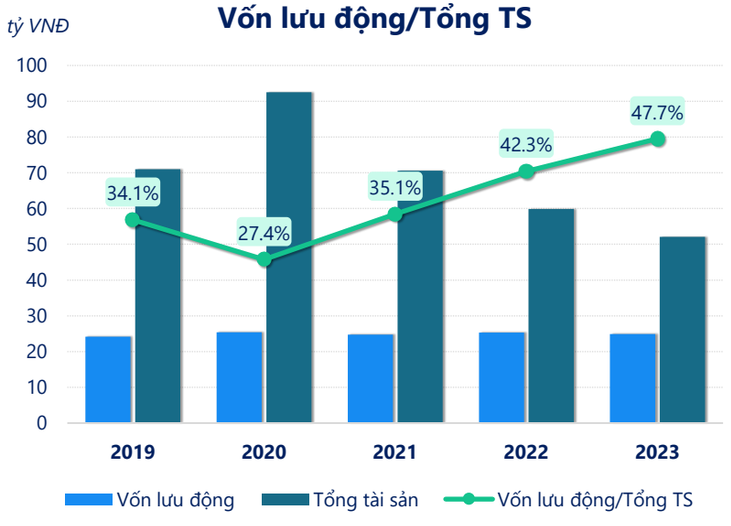

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

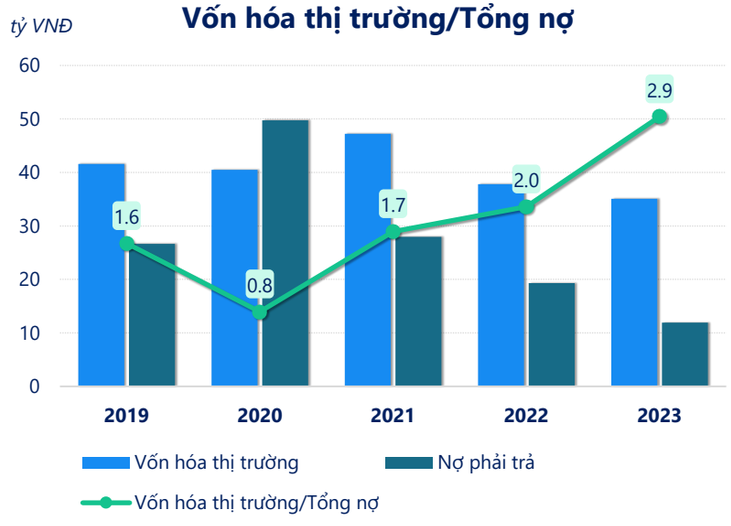

Chỉ số thanh khoản

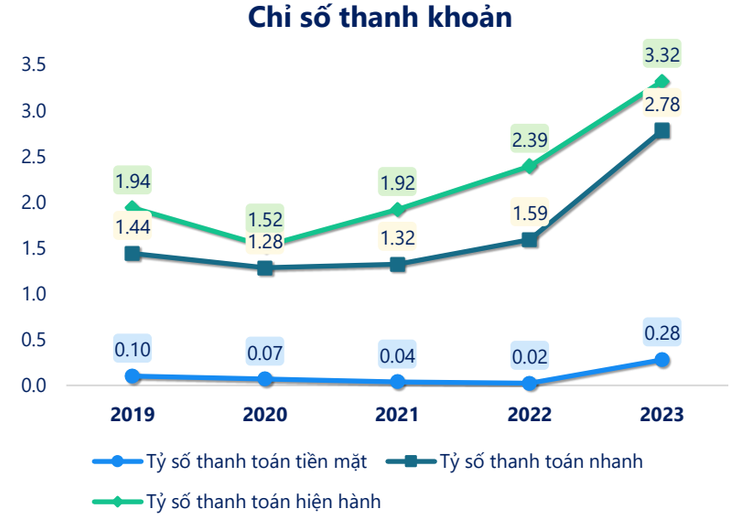

FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**52.2**	**59.9**	**-12.8%**
Tài sản ngắn hạn	35.6	43.5	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	3.00	0.44	589%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.70	2.64	229%
Phải thu ngắn hạn	19.1	25.4	-25.1%
Hàng tồn kho	4.63	14.6	-68.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.39	-34.8%
Tài sản dài hạn	**16.5**	**16.4**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	3.16	2.79	13.0%
Tài sản cố định	8.61	9.09	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.78**	**4.49**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.1	19.3	-37.5%
Nợ ngắn hạn	**10.9**	**18.2**	**-40.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.90	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.24	6.44	-18.7%
Nợ dài hạn	1.20	1.11	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.1**	**40.6**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**39.7**	**40.1**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.41**	**0.41**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**163**	**130**	**139**	**90.0**	**80.4**
Giá vốn hàng bán	150	121	130	83.1	72.9
Lợi nhuận gộp	**13.2**	**9.09**	**9.18**	**6.89**	**7.55**
Doanh thu HĐTC	0.22	0.43	0.48	0.15	0.21
Chi phí TC	0.41	0.58	0.70	0.49	0.27
Chi phí lãi vay	**0.28**	**0.05**	**0.41**	**0.39**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.27	6.42	7.44	5.63	5.58
LN thuần từ HĐKD	**5.71**	**2.53**	**1.53**	**0.92**	**1.92**
Lợi nhuận khác	1.93	2.93	3.56	1.50	0.60
LN trước thuế	**7.64**	**5.47**	**5.08**	**2.42**	**2.52**
Lợi nhuận sau thuế	**5.96**	**4.41**	**4.28**	**2.21**	**1.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.96**	**4.41**	**4.28**	**2.21**	**1.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.7	19.0	-10.1	2.89	16.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.28	-11.2	4.72	2.76	-7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-6.97	3.02	-6.22	-7.06
Tiền đầu kỳ	1.28	2.62	3.37	1.01	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**1.35**	**0.75**	**-2.37**	**-0.57**	**2.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.62	3.37	1.01	0.44	3.00

Powered by Infographic